

# NÔNG DÂN TRUNG QUỐC

## Thực trạng bất đối xứng so với người dân thành thị (\*)

---

TS. HOÀNG THẾ ANH

*Viện Nghiên cứu Trung Quốc*

---

### Mở đầu

Nhìn lại tiến trình lịch sử từ sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời, chúng ta đều dễ dàng nhận thấy rằng, từ những năm 1950 Trung Quốc đã thực hiện chính sách quản lý hộ khẩu, phân thành hai loại hộ khẩu, một là hộ phi nông nghiệp, hai là hộ nông nghiệp. Trung Quốc thống nhất coi tất cả những người có hộ khẩu nông thôn là nông dân và trở thành quần thể xã hội phân biệt với những người dân sống ở thành thị. Về phương diện đãi ngộ kinh tế và địa vị xã hội, người dân được coi là dân thành thị được hưởng những ưu đãi như được cung cấp lương thực với giá thấp, trợ cấp lương thực phẩm phụ, sắp xếp việc làm, bảo hiểm y tế. Còn những người dân có hộ khẩu ở nông thôn chủ yếu sống dựa vào trồng trọt nông nghiệp, nhà nước thông qua hình thức tổ chức công xã nhân dân trói buộc nông dân với

ruộng đất. Những người nông dân chỉ còn cách thông qua việc đi học đại học, tham gia vào quân đội trở thành bộ đội chuyên nghiệp... mới có thể thay đổi được thân phận của mình. Sau khi Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa, cải cách nông thôn được triển khai một cách toàn diện, nông dân thoát khỏi sự trói buộc của tổ chức công xã, có thể tự do chuyển đổi nghề nghiệp. Qua nhiều năm cải cách và phát triển, cùng với việc điều chỉnh kinh tế nông thôn và những nói lỏng thể chế về ranh giới giữa thành thị và nông thôn, tình trạng nghề nghiệp của nông dân cũng có thay đổi, xu thế chính là những người làm ruộng ngày càng ít đi, số nông dân kiêm nghề phụ tăng lên nhiều, số người thoát ly khỏi sản xuất nông nghiệp tăng lên từng năm<sup>(1)</sup>. Ví như: có người có hộ khẩu nông thôn, nhưng không sống ở nông thôn, cũng không làm ruộng; có người có hộ

khẩu phi nông nghiệp tại thành phố, nhưng lại thâu khoán ruộng, sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở nông thôn; nhất là trong những năm gần đây, nhiều người có hộ khẩu ở nông thôn nhưng đi vào thành phố, vào xí nghiệp hưởng lương, nhà máy, công xưởng ở chính quê hương họ hoặc ở nơi khác làm việc, họ có thân phận vừa là nông dân, vừa là công nhân, họ trở thành một tầng lớp xã hội được Đảng, Chính phủ Trung Quốc, giới học giả Trung Quốc gọi chung là “*Nongmingong*” (trong bài viết này tác giả thống nhất gọi là nông dân làm thuê). Với những thay đổi và phát triển xã hội trên đây, việc xác định ai là người nông dân ở nước này càng trở nên phức tạp và chắc còn được thảo luận nhiều. Nhiều học giả Trung Quốc đã coi tầng lớp người nông dân làm thuê là một tầng lớp mới, như: GS. Hồ An Cường, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu quốc tình (Trung Quốc), Đại học Thanh Hoa còn cộng thêm họ vào “tam nông” và trở thành “tứ nông” ở Trung Quốc. GS. Lý Bồi Lâm (2006), Viện trưởng Viện Xã hội học Viện KHXH Trung Quốc trong bài viết “Toàn cầu hoá và vấn đề tam nông mới ở Trung Quốc” trong sách “Mười bài nói về xã hội hài hoà”, Nxb Văn hiến KHXH còn gọi “Nông dân làm công nhân, nông dân mất đất, kết thúc thôn nông nghiệp” là vấn đề “Tam nông mới”. Trong phạm vi bài viết này, tác giả vẫn coi những người nông dân làm thuê là những người nông dân, dựa theo tư liệu thứ cấp của Trung Quốc lần lượt miêu tả, đánh giá thực trạng người nông dân

Trung Quốc với các tiêu chí như: dân số nông dân, thu nhập, việc làm, địa vị, trình độ văn hoá, an sinh xã hội trong giai đoạn hiện nay. Với việc thao tác những chỉ tiêu này, thực trạng bất đối xứng giữa người nông dân và người dân thành thị được miêu tả. Đó là tỷ lệ dân số nông dân Trung Quốc đông, nhưng trên phương diện thu nhập, việc làm, địa vị xã hội, trình độ văn hóa, an sinh xã hội, người nông dân Trung Quốc luôn thiệt thòi hơn so với người dân thành thị, cụ thể như:

**Dân số nông dân đông, tỷ lệ phần trăm trong tổng dân số giảm, nhưng số lượng tăng**

Cho đến nay, mặc dù kết cấu xã hội nhị nguyên, với hạt nhân là chế độ hộ tịch ngày càng nói lỏng, những ưu đãi đối với người dân thành thị giảm dần và dần mất đi, nhưng trong giai đoạn hiện nay ở Trung Quốc hộ tịch vẫn là tiêu chí quan trọng để phân biệt nông dân và phi nông dân<sup>(2)</sup>. Theo định nghĩa này thì số lượng người nông dân Trung Quốc thay đổi theo tiến trình lịch sử như sau: năm 1952, bắt đầu thời kỳ công nghiệp hoá quy mô lớn, Trung Quốc có khoảng 503 triệu nông dân, chiếm 87,5% tổng dân số; năm 1978 khi Trung Quốc bắt đầu cải cách mở cửa có khoảng 790 triệu nông dân, chiếm 82,1% tổng dân số<sup>(3)</sup>; hiện nay, Trung Quốc với tổng dân số khoảng hơn 1,3 tỷ người, trong đó nông dân chiếm tới 70% tổng dân số, theo một số tài liệu, năm 2005 dân số nông dân Trung Quốc khoảng hơn 900 triệu

người<sup>(4)</sup>. Trong số 900 triệu người này thì hiện nay có khoảng 200 triệu người là nông dân làm thuê<sup>(5)</sup>.

Với kết cấu dân số như vậy, có người đã từng nói rằng, “*Trung Quốc là một nước bao gồm châu Âu và châu Phi, khoảng 400 triệu người dân đạt mức sống của châu Âu và khoảng 900 triệu người dân có mức sống như người dân châu Phi*”<sup>(6)</sup>. Qua những số liệu này, chúng ta thấy rằng về số lượng nông dân ở Trung Quốc tăng lên, nhưng lại giảm tỷ lệ trong tổng dân số. Từ năm 1952 đến nay tăng hơn 400 triệu người, tỷ lệ nông dân trong tổng dân số giảm từ 87,5% xuống còn hơn 70%. Với kết cấu dân số như vậy, hiện nay Trung Quốc vẫn là một nước nông nghiệp lớn. Bởi vì, theo quy luật thông thường của các quốc gia phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thì phát triển công nghiệp hoá đồng nghĩa với số lượng và tỷ lệ nông dân trong tổng dân số giảm dần theo từng nấc thang. Như thời kỳ đầu công nghiệp hoá, nông dân chiếm từ 70% đến 50% tổng dân số, giai đoạn giữa của công nghiệp hoá, nông dân chiếm từ 50% đến 30%, thời kỳ hậu công nghiệp hoá và bắt đầu bước vào xã hội hiện đại hoá, số nông dân giảm xuống còn dưới 30%<sup>(7)</sup>. Như nước Mỹ hiện nay có 300 triệu dân, có 2 triệu người là nông dân, chưa đến 1% tổng số dân<sup>(8)</sup>. Ngoài ra cũng có trường hợp số lượng tăng lên nhưng cũng có trường hợp như ở Trung Quốc trên đây, số lượng nông dân tăng lên, nhưng tỷ lệ phần trăm trong tổng dân số giảm đi<sup>(9)</sup>.

### **Thu nhập của nông dân có tăng, nhưng chênh lệch lớn so với người dân thành thị**

Trải qua gần 3 thập kỷ Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa, phát triển kinh tế, Trung Quốc đã đạt được rất nhiều những thành tựu được cả thế giới biết đến, như tốc độ tăng trưởng kinh tế nhiều năm liền đạt tốc độ tăng trưởng cao, từ năm 1978 đến năm 2003, GDP bình quân mỗi năm tăng 9,4%<sup>(10)</sup>. Nhất là trong những năm gần đây, theo cách tính lại GDP của Trung Quốc, năm 2003, 2004, 2005 GDP tăng trưởng lần lượt là 10,0%, 10,1%, 10,2% và năm 2006 là 11,1%<sup>(11)</sup>. Kinh tế phát triển, đời sống nhân dân cũng không ngừng được cải thiện, trong đó phải kể đến thu nhập của người nông dân Trung Quốc cũng dần tăng lên. Thu nhập khả dụng bình quân đầu người của cư dân nông thôn năm 1980 là 186,66 NDT, đến năm 2000 là 2.253 NDT và năm 2006 là 3.587 NDT (xem bảng 1), năm 2006 tăng gấp khoảng 19,2 lần so với năm 1980.

Qua số liệu tăng trưởng GDP của Trung Quốc trên đây và số liệu về chênh lệch thu nhập giữa người nông dân với cư dân thành thị ở Trung Quốc trong bảng 1 chúng ta thấy rằng mặc dù thu nhập của người nông dân Trung Quốc tăng lên, nhưng không tương ứng với tốc độ tăng trưởng GDP và mức độ chênh lệch về thu nhập so với người dân thành thị ngày càng cao. Ví dụ như năm 2005 và 2006, GDP của Trung Quốc tăng trưởng trên 10%, nhưng thu nhập của

người nông dân năm 2005 chỉ tăng có 7,4% so với năm 2005. 6,2% so với năm 2004 và năm 2006 tăng

**Bảng 1: Thu nhập và chênh lệch thu nhập của người dân thành thị và nông thôn Trung Quốc**

| Năm  | Thu nhập khả dụng bình quân đầu người/năm của cư dân thành thị (NDT) | Thu nhập khả dụng bình quân đầu người/năm của cư dân nông thôn (NDT) | Chỉ số chênh lệch (cư dân nông thôn là 1) |
|------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1980 | 576,92                                                               | 186,66                                                               | 3,09                                      |
| 1981 | 665,08                                                               | 219,92                                                               | 3,02                                      |
| 1983 | 755,25                                                               | 309,15                                                               | 2,44                                      |
| 1984 | 847,43                                                               | 353,91                                                               | 2,39                                      |
| 1985 | 864,34                                                               | 383,05                                                               | 2,26                                      |
| 1987 | 1174,68                                                              | 445,79                                                               | 2,64                                      |
| 1988 | 1224,27                                                              | 491,69                                                               | 2,49                                      |
| 1989 | 1465,76                                                              | 536,22                                                               | 2,73                                      |
| 1990 | 1897,29                                                              | 667,62                                                               | 2,84                                      |
| 1992 | 2287,52                                                              | 750,35                                                               | 3,05                                      |
| 1993 | 2645,05                                                              | 809,08                                                               | 3,27                                      |
| 1995 | 3893                                                                 | 1578                                                                 | 2,97                                      |
| 1999 | 5754                                                                 | 2210                                                                 | 2,65                                      |
| 2000 | 6280                                                                 | 2253                                                                 | 2,97                                      |
| 2005 | 10493                                                                | 3255                                                                 | 3,22                                      |
| 2006 | 11759                                                                | 3587                                                                 | 3,28                                      |

*Nguồn:* Số liệu từ năm 1980 đến năm 2000 trích từ Trình Đồng Thuận, 2003, “Bước đầu nghiên cứu tìm hiểu về tổ chức hoá nông dân Trung Quốc”, Nxb Nhân dân Thiên Tân, tr. 9; số liệu năm 2005 và 2006 trích từ sách Đỗ Tiến Sâm chủ biên, “Trung Quốc năm 2006 – 2007”, NXB Khoa học xã hội, 2007, tr. 110-111.

Mức chênh lệch về thu nhập giữa người dân thành thị với người nông dân thời kỳ đầu cải cách năm 1980 là 3,09:1, đến năm 1990 mức chênh lệch này giảm xuống còn 2,84:1, nhưng cho đến nay lại tăng lên, năm 2006 là 3,28:1. Theo tiêu chuẩn mà quốc tế cùng đồng thuận thì mức chênh lệch về thu nhập giữa người dân thành thị và nông dân 1,5:1 là tương đối hợp lý, vượt quá 2,1:1 là đã hiếm

thấy<sup>(12)</sup>. Như vậy, mức chênh lệch như hiện nay của Trung Quốc là quá cao. Nếu tính cả các loại trợ cấp lưu chuyển chi tài chính của chính phủ mà người dân thành thị nhận được, thì khoảng cách chênh lệch thu nhập thực tế giữa thành thị và nông thôn có thể là 5:1. Xu thế khoảng cách chênh lệch lớn về thu nhập giữa thành thị và nông thôn trong thời gian ngắn khó giải quyết được<sup>(13)</sup>. Có người còn dự đoán rằng, nếu tính toán theo tốc độ phát triển nhanh như từ năm 1998 đến năm 2006, đến khi GDP bình quân đầu người của người Trung Quốc đạt 3.000 USD/năm, thì tỷ lệ chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn Trung Quốc sẽ tăng lên từ mức hơn 3,28:1 hiện nay lên đến 5:1<sup>(14)</sup>.

**Người nông dân chuyển dịch nghề nghiệp sang các ngành nghề khác một cách đa dạng và là những người đi tiên phong trong các ngành nghề nặng nhọc, độc hại**

Trên đây chúng tôi đã miêu tả về mức thu nhập của người nông dân Trung Quốc trong mối tương quan với mức thu nhập của người dân thành thị, từ khi cải cách mở cửa đến nay, nhưng về kết cấu việc làm của người dân Trung Quốc như thế nào? Thời kỳ đầu cải cách mở cửa ở Trung Quốc, bắt đầu từ những năm 1980, với khẩu hiệu “*vào xưởng nhưng không vào thành phố, rời ruộng nhưng không rời làng*” đã xuất hiện hàng loạt những xí nghiệp hương trấn và chính những xí nghiệp hương trấn này đã giải quyết một lượng việc làm đáng kể ở nông

thôn, vào thời kỳ này xí nghiệp hương trấn thu hút 1,2 triệu việc làm ở nông thôn<sup>(15)</sup>. Nhưng mô hình xí nghiệp hương trấn “*rời ruộng nhưng không rời làng*” chỉ là cách lựa chọn hạ sách trong tình trạng phân tách nhị nguyên giữa thành thị và nông thôn. Cho đến những năm 1990, thì sự phát triển của xí nghiệp hương trấn chậm lại, người nông dân muốn tăng thu nhập chỉ có cách tự chủ kinh doanh, đi vào thành phố làm công nhân v.v... Do vậy nghề nghiệp, việc làm của những người nông dân Trung Quốc cũng trở nên đa dạng. Theo kết quả điều tra nghiên cứu của Lâm Kiên, Mã Ngạn Lệ (2006), chỉ có 34,9% nông dân chủ yếu vẫn làm nghề nông nghiệp, trong thời gian ngắn chỉ hơn 20 năm, lượng lớn nông dân đã thoát khỏi nông nghiệp, chuyển sang làm công nghiệp, xây dựng (sản nghiệp thứ hai) và dịch vụ (sản nghiệp thứ ba). Những người nông dân có thể làm chủ doanh nghiệp tư nhân, người quản lý xí nghiệp hương trấn, hộ công thương cá thể, người quản lý nông thôn, người lao động trí óc, nông dân làm thuê trong các nhà máy v.v... (xem bảng 2). Đồng thời cho đến nay, người nông dân làm thuê đã trở thành chủ thể của tầng lớp công nhân của Trung Quốc trong các ngành nghề, nhất là trong ngành khai thác khoáng sản, xây dựng, chế tạo, gia công và dịch vụ ăn uống ở trong thành phố, thì lại càng là chủ thể<sup>(16)</sup>. Theo điều tra chọn mẫu của Tổng cục giám sát an toàn nhà nước ở 9 tỉnh của Trung Quốc cho thấy, trong số những người làm việc trong 4 ngành nghề có độ nguy hiểm cao như ngành

than, thì số nông dân làm thuê chiếm 56%. Đa số họ là những công nhân khai thác than trong những mỏ than cỡ nhỏ, mỏ than quốc hữu. Đặc biệt làm việc trong những mỏ than cỡ nhỏ có tới 90% là nông dân làm thuê. Lao động chân tay

trong các doanh nghiệp hóa chất độc hại đa số là do nông dân làm thuê đảm nhiệm. Trong số hơn 30 triệu người làm thi công xây dựng, có khoảng 80% là những người nông dân làm thuê<sup>(17)</sup>.

**Bảng 2: Nghề nghiệp chủ yếu của người nông dân được điều tra**

| Loại hình nghề nghiệp | Người lao động nông nghiệp | Người quản lý nông thôn | Người lao động trí óc nông thôn | Người làm thuê tạm thời | Hộ công thương cá thể | Nông dân làm thuê | Người quản lý xí nghiệp hương trấn | Chủ doanh nghiệp tư nhân | Các loại khác |
|-----------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------|
| Số người              | 414                        | 54                      | 79                              | 142                     | 239                   | 158               | 35                                 | 25                       | 39            |
| Tỷ lệ %               | 34,9                       | 4,6                     | 6,7                             | 12,0                    | 20,2                  | 13,3              | 3,0                                | 2,1                      | 3,3           |

*Nguồn:* Lâm Kiên, Mã Ngạn Lệ, “*Kết cấu và đặc trưng phân tầng xã hội nông dân Trung Quốc – một phân tích theo 1.185 bảng hỏi điều tra toàn quốc*”, Học báo đại học Tương Đàm – Bản triết học xã hội, số 1 năm 2006, tr. 15 – 21. [http://www.usc.cuhk.edu.hk/wk\\_wzdetails.asp?id=5923](http://www.usc.cuhk.edu.hk/wk_wzdetails.asp?id=5923)

**Địa vị của người nông dân yếu thế và thiệt thòi so với người dân thành thị**

Kể từ sau khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời, địa vị kinh tế, xã hội, chính trị của người nông dân Trung Quốc luôn luôn rất thấp trong kết cấu xã hội, đây là kết quả của việc thực hiện thể chế kinh tế kế hoạch tạo nên kết cấu xã hội nhị nguyên. Hợp tác hoá, công xã hoá đã làm cho người nông dân giao nộp quyền sở hữu, quyền kinh doanh ruộng đất và tư liệu sản xuất. Năm 1958 Trung Quốc thực hiện chế độ hộ khẩu phân

tách thành thị và nông thôn, nông dân là những người có hộ khẩu nông nghiệp, từ đó bị khoá chặt ở nông thôn, được xếp vào loại công dân hạng hai, mất đi những đãi ngộ quốc dân. Sau khi Trung Quốc thực hiện cải cách nông thôn, người nông dân có được quyền sử dụng kinh doanh, quyền sở hữu ruộng đất, nhưng vẫn là “tập thể”. Người nông dân có thể vào thành phố kinh doanh công thương, nhưng chỉ có thể là những người nông dân làm thuê, làm 10 năm, 20 năm cũng không thể trở thành người thành thị chính thức, không chuyển được hộ

khẩu, vẫn là những người dân ngoài rìa của thành thị, không thể hoà nhập được vào xã hội thành thị, không được hưởng đãi ngộ của thị dân, không có bảo hiểm hay phúc lợi xã hội. Những người nông dân làm thuê xảy ra tai nạn, bệnh tật, già yếu vẫn quay về với nông thôn và vẫn là người nông dân<sup>(18)</sup>. Hơn nữa, cùng một công việc, trong cùng một nhà máy, tiền lương của những người công nhân có hộ tịch ở nông thôn thường thấp hơn những người công nhân có hộ tịch thành phố. Theo kết quả điều tra của Đặng Công Thành và Hoàng Lê Nhược Liên (2006)<sup>(19)</sup>, thu nhập hàng tháng của nông dân làm công dưới mức 500 NDT chiếm 11,6%, từ 500 – 800 NDT chiếm 31,9%,

từ 1200 – 1500 NDT chiếm 13,6%, thu nhập trên 1500 NDT một tháng chỉ chiếm 11,9%. Còn theo kết quả điều tra của Lý Bôi Lâm, Lý Vĩ (2007)<sup>(20)</sup> thì mức thu nhập của người nông dân làm thuê so với mức thu nhập của người thuê thành phố có khoảng cách chênh lệch rất rõ rệt. Bình quân tiền lương hàng tháng của người nông dân làm công là 921 NDT, chỉ tương đương với 68,4% tiền lương bình quân hàng tháng của người công nhân thành phố là 1.346 NDT và 80% nông dân làm thuê có mức thu nhập dưới 1.000 NDT, thậm chí có tới hơn 27% nông dân làm thuê có mức thu nhập tiền lương dưới 500 NDT (xem bảng 3).

**Bảng 3: So sánh thu nhập lương tháng của người nông dân làm thuê và công nhân thành phố**

Đơn vị: %

| Lương tháng (NDT) | Nông dân làm thuê (lượng mẫu N=738) | Công nhân thành phố (lượng mẫu N = 1126) |
|-------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|
| 500 và dưới 500   | 27,1                                | 17,1                                     |
| 501 - 1000        | 52,2                                | 37,0                                     |
| 1001 - 1500       | 13,9                                | 21,8                                     |
| 1501 - 2000       | 3,8                                 | 11,2                                     |
| Trên 2000         | 3,0                                 | 12,8                                     |
| Tổng cộng         | 100                                 | 100                                      |
| Lương bình quân   | 921                                 | 1346                                     |

*Nguồn:* Lý Bôi Lâm, Lý Vĩ, “Địa vị kinh tế và thái độ xã hội của người nông dân làm thuê trong chuyển đổi ở Trung Quốc”, Nghiên cứu Xã hội học, số 3 năm 2007. <http://www.sachina.edu.cn/Htmldata/article/2007/07/1416.html>

Trong mấy năm gần đây, tiền lương của công chức trong thành phố được tăng lên, nhưng tiền lương của nông dân làm

thuê trong nhiều năm không thay đổi, thậm chí còn giảm xuống. Những công nhân chính thức ở thành thị có 2 ngày

nghỉ, có những ngày nghỉ lễ tết theo nhà nước quy định, nhưng những người nông dân làm thuê không được hưởng quyền lợi này, thường thường phải làm thêm giờ<sup>(21)</sup>. Theo nghiên cứu của Đặng Công Thành và Hoàng Lê Nhược Liên (2006), chỉ có 39,5% người nông dân làm thuê mỗi ngày làm việc không quá 8 giờ, 30,2% phải làm việc từ 9 – 10 giờ một ngày, 14% phải làm việc 11 – 12 giờ một ngày, 10% phải làm việc trên 12 giờ một ngày, 6,3% có thời gian không xác định, có ngày làm nhiều có ngày làm ít. Về thời gian nghỉ, nghiên cứu này cho thấy, 52,7% nông dân làm thuê có thời gian nghỉ dưới 4 ngày một tháng, trong đó có tới 22,6% nông dân làm thuê không được nghỉ qua một ngày. Có thể nói rằng phần lớn người nông dân làm thuê ở Trung Quốc là những người phải làm việc vất vả và<sup>(22)</sup>. Mặc dù phải làm việc vất vả như vậy, nhưng hiện tượng nợ đọng tiền lương của người nông dân làm thuê vẫn phổ biến, theo kết quả điều tra của Đặng Công Thành và Hoàng Lê Nhược Liên (2006), trong vòng nửa năm tính đến thời điểm điều tra có 15% người nông dân làm thuê đã bị nợ tiền lương 1 lần, 4,3% và 6,4% người nông dân làm thuê bị nợ 2 đến 3 lần tiền lương. Về mức tiền nợ, trong số những người bị nợ tiền lương lần gần điều tra nhất, có 46,15% số người bị nợ với số tiền dưới 500 NDT, 31,3% số người bị nợ tiền lương từ 501 – 1000 NDT, 12,8% số người bị nợ tiền lương từ 1.000 – 2.000 NDT, 9,9% số người bị nợ tiền lương trên 2000 NDT, có đến 17,9% người nông dân làm thuê phản ánh tiền lương bị nợ đọng

và bị khấu trừ là khó khăn lớn nhất mà họ gặp phải<sup>(23)</sup>.

Đó là số phận của những người nông dân làm thuê ở thành phố, còn những người không ra thành phố làm thuê được thì sao? Theo nghiên cứu của Lâm Kiên và Mã Ngạn Lệ (2006) thì họ là những người lao động nông nghiệp thu nhập thấp nhất, do thiếu các nguồn lực từ tổ chức và văn hoá, họ trở thành tầng lớp đáy (tầng lớp thấp nhất) trong xã hội nông thôn<sup>(24)</sup>.

Về phương diện tham gia chính trị, Điều lệ bầu cử đại biểu đại hội nhân dân toàn quốc khoá X quy định trong số 240.000 người dân thành thị được bầu 1 đại biểu, còn ở nông thôn 960.000 người dân nông thôn được bầu 1 đại biểu. Với những miêu tả trên đây, có người cho rằng nông dân Trung Quốc ngày nay là quần thể yếu thế lớn nhất, nông dân làm thuê là quần thể yếu thế nhất trong thành phố, những bộ ngành quản lý nông dân là những bộ ngành yếu thế, những người lãnh đạo quản lý nông nghiệp là lãnh đạo yếu thế<sup>(25)</sup>. Hơn nữa, đối với những người nông dân làm thuê phải làm công việc của người công nhân, nhưng họ không được hưởng quyền lợi như người công nhân thực sự. Người nông dân làm thuê có hộ khẩu nông nghiệp, không có tư cách trở thành công nhân chính thức, dù làm tốt công việc, có biểu hiện tốt như thế nào đi chăng nữa, cũng không có được sự đào tạo, thăng tiến, càng không có địa vị làm chủ. Trong thời gian dài họ không được tham



gia vào công đoàn, cho đến nay đã cho phép họ tham gia vào tổ chức công đoàn, nhưng phải đăng ký vào một quyền sở riêng, họ không được hưởng quyền lợi như những thành viên công đoàn chính thức khác. Hơn nữa họ cũng không được hưởng quyền lợi tham gia bầu cử hay được ứng cử<sup>(26)</sup>.

Ngoài ra, trong những năm gần đây ở Trung Quốc, tốc độ đô thị hoá nhanh chóng, đất đai nông thôn trở thành tài nguyên khan hiếm và có thể sinh lời, nên ruộng đất khoán của người nông dân không ngừng bị thu hẹp. Theo thống kê không đầy đủ của Bộ Tài nguyên đất, tính đến năm 2004, cả nước Trung Quốc đã xây dựng 6.015 khu, diện tích quy hoạch 354.00 km<sup>2</sup>. Việc xây dựng này đã huỷ hoại trang trại, đồng ruộng, phân mộ, nhà cửa của người nông dân, cưỡng ép người nông dân phải di dời với lý do “*nhu cầu xây dựng đô thị*”. Việc giải toả mặt bằng để xây dựng đô thị là cần thiết, nhưng việc đền bù cho bà con nông dân lại rất ít và không sắp xếp lại công việc mới cho họ. Thế là người nông dân thuộc quần thể yếu thế, họ không có quyền lực, không có tổ chức, lại rơi vào tình trạng tam không “*làm ruộng không có ruộng, đi làm không có việc, không có phân bảo đảm mức sống tối thiểu*”. Theo điều tra hữu quan thì có khoảng 40 triệu người bị rơi vào tình trạng mất đất trên đây. Đa số họ là những người nông dân ở khu vực đồng bằng sông Trường Giang, Chu Giang, ngoại thành những thành phố cỡ vừa, cỡ lớn và họ vốn là những

người nông dân giàu có, có văn hoá và biết kinh doanh nhất Trung Quốc. Nhưng sau khi họ bị thu hồi đất, 60% trong số họ thu nhập thấp đi, khoảng 30% rơi vào tình trạng cuộc sống gặp khó khăn, họ trở thành quần thể dân nghèo mới<sup>(27)</sup>.

### **Trình độ văn hoá của người nông dân thấp**

Từ khi Trung Quốc thực hiện cải cách đến nay, trình độ văn hóa của người nông dân Trung Quốc đã có những bước tiến bộ vượt bậc, từ chỗ trước những năm 1980 người nông dân có trình độ tiểu học là chủ yếu đến năm 2006 chuyển thành có trình độ cấp II (lớp 6, 7, 8, 9) là chủ yếu, nhưng nhìn chung trình độ văn hóa của người nông dân Trung Quốc hiện nay vẫn là rất thấp. Một trong những chỉ tiêu đánh giá trình độ của người nông dân Trung Quốc là trình độ văn hóa của nguồn nhân lực ở nông thôn. Tại thời điểm năm 2004, theo số liệu của Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp Trung Quốc Trương Bảo Văn công bố ngày 7 tháng 4 năm 2004 thì người lao động nông thôn Trung Quốc có trình độ văn hóa dưới mức tiểu học là 38,2%, trình độ cấp II chiếm 49,3%, trình độ cấp III và trung cấp chiếm 11,9%, có trình độ trên đại học chỉ chiếm 0,6%. Với trình độ văn hóa của người nông dân Trung Quốc như vậy so với các nước phát triển phương Tây thì có sự chênh lệch rất lớn<sup>(28)</sup>. Theo Vương Khai Lương (2006): ở Pháp 7% nông dân có trình độ đại học, 60% thanh niên nông dân có trình độ trung cấp, ở Đức 7%

nông dân có trình độ đại học, 53% nông dân được đào tạo nghề nghiệp từ 2 – 3,5 năm, ở Nhật 5,9% nông dân có trình độ đại học, 74,8% nông dân tốt nghiệp cấp III, 19,4% nông dân có trình độ cấp II. Cũng theo Vương Khai Lương (2006) thì trong tổng số người lao động ở nông thôn chỉ có 5% nông dân được đào tạo qua về nghề nghiệp, cả nước chỉ có 2.717.000 nhân viên khoa học kỹ thuật thuộc tầng lớp nông dân, mỗi 1 vạn dân số nông nghiệp không có đến 4 nhân viên khoa học kỹ thuật thuộc tầng lớp nông dân. Còn ở các nước phát triển thì tỷ lệ này hơn 20 nhân viên<sup>(29)</sup>. Còn theo Phan Bình (2007) thì hiện nay trong số 490 triệu người lao động ở nông thôn, chỉ có 20% được giáo dục nghề nghiệp ngắn hạn, 0,13% người được giáo dục trung cấp kỹ thuật nghề nghiệp. Phải nói rằng lượng lớn nông dân Trung Quốc hiện nay chưa được giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp cơ bản, thiếu tố chất khoa học và kỹ năng chuyên nghiệp<sup>(30)</sup>. Trình độ văn hóa của người nông dân Trung Quốc thấp như vậy, đã hạn chế không gian phát triển nghề nghiệp của nông dân, khiến họ chỉ có thể dựa vào các ngành nghề sản xuất theo kinh nghiệm truyền thống. Điều này ảnh hưởng mạnh đến tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất của lao động nông nghiệp, chuyển dịch sức lao động dư thừa ở nông thôn, hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng xã hội khá giả toàn diện ở nông thôn Trung Quốc.

### **Đa phần người nông dân bị gạt ra ngoài rìa hệ thống an sinh xã hội và đang mong đợi được hưởng thành quả từ sự phát triển kinh tế xã hội**

Do hạn chế về trình độ phát triển kinh tế xã hội và yếu tố truyền thống lịch sử văn hóa, nên chế độ an sinh xã hội đối với người nông dân ở nông thôn Trung Quốc được xây dựng muộn hơn so với chế độ an sinh của những người dân ở thành phố, các hạng mục an sinh xã hội không đầy đủ, mức an sinh xã hội thấp. Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời năm 1949, năm 1951 Trung Quốc đã ban bố “Điều lệ bảo hiểm lao động”, chế độ an sinh xã hội của Trung Quốc bắt đầu ra đời. Nhưng có tới trên 90% người nông dân trong tổng dân số lúc đó không được đưa vào hệ thống an sinh xã hội này, do nhà nước thúc đẩy xây dựng công nghiệp hóa, thực hiện chính sách thiên lệch về chế độ an sinh đối với những người dân thành thị, đó là thực hiện chế độ an sinh đối với công nhân chức làm việc trong các cơ quan nhà nước có thu nhập tiền lương, công nhân viên chức làm việc trong xí nghiệp quốc doanh, thầy cô giáo ở các trường học, đối với những người dân nghèo thành thị không có thu nhập từ tiền lương, nhà nước thực hiện chính sách cứu tế xã hội định kỳ hoặc không định kỳ. Ngoài ra, do sức mạnh tổng hợp của đất nước trong thời gian đầu chưa đủ mạnh để cung cấp an sinh xã hội cho người nông dân chiếm tuyệt đại đa số dân số, nên đã gạt người nông dân ra

khỏi hệ thống an sinh trong thời gian dài<sup>(31)</sup>.

Từ sau khi Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa, chế độ an sinh xã hội bắt đầu được xây dựng, nhưng phải cho đến những năm 1990 thì mới thực sự bắt đầu có những chính sách, biện pháp an sinh xã hội đối người nông dân. Ví dụ như tháng 1 năm 1991 bắt đầu thử nghiệm “Phương án cơ bản bảo hiểm xã hội nông thôn cấp huyện”, năm 1995 bắt đầu triển khai công tác thí điểm chế độ bảo đảm mức sống tối thiểu ở nông thôn<sup>(32)</sup>. Bắt đầu từ 6 tháng đầu năm 2003, Trung Quốc làm thí điểm y tế hợp tác nông thôn kiểu mới<sup>(33)</sup>. Đến năm 2006 đã có 163 triệu nông dân tham gia vào hình thức này, đưa tổng số huyện (thành phố, khu) trong cả nước làm công tác thí điểm y tế hợp tác kiểu mới tăng từ 21% năm 2003 lên tới 40% năm 2006<sup>(34)</sup>. Mặc dù cho đến nay chính phủ Trung Quốc đã có những chính sách biện pháp tích cực trong việc xây dựng chế độ an sinh xã hội ở nông thôn, nhưng cũng chỉ phần nào giải quyết được vấn đề an sinh xã hội ở nông thôn Trung Quốc. Cho đến năm 2006, hơn 60% trong tổng dân số là nông dân đang sống ở nông thôn Trung Quốc chỉ được hưởng 20% tổng số kinh phí cấp cho y tế. Số lượng học sinh ở nông thôn gấp 4 lần số lượng học sinh ở thành phố, nhưng chỉ được hưởng 38% tổng kinh phí của nhà nước cấp cho ngành giáo dục. Tỷ lệ diện bao phủ của hệ thống an sinh xã hội giữa thành thị và nông thôn chênh lệch lớn là 22: 1<sup>(35)</sup>.

Theo kết quả điều tra 10.401 người già sống ở nông thôn tại 72 thôn hành chính trong cả nước của Phan Bình (2007), cho thấy thu nhập bình quân của số người già này 650 NDT/năm, tỷ lệ sống riêng (không sống cùng con cái) là 45,3%, không đảm bảo được 3 bữa ăn một ngày chiếm 5%, một năm không mua thêm được một bộ quần áo mới chiếm 93%, bị ốm nhẹ không được dùng thuốc chiếm 67%, bị bệnh nặng không được nằm viện chiếm 86%<sup>(36)</sup>. Theo điều tra dịch vụ y tế của nhà nước lần thứ ba cho thấy, 44,8% dân số thành thị trong cả nước của Trung Quốc không có bất kỳ bảo hiểm y tế nào, còn ở nông thôn thì con số này cao hơn là 79,5%, trong đó đa số là những người già. Còn theo số liệu công bố đầu năm 2006 của Ủy ban người cao tuổi quốc gia, trong cả nước có 55 triệu nông dân tham gia bảo hiểm dưỡng lão, số lượng nông dân này tham gia bảo hiểm dưỡng lão chưa đạt được 10% tổng số nông dân trong cả nước<sup>(37)</sup>. Đối với những người nông dân làm thuê không có hộ khẩu thành phố, theo số liệu nghiên cứu của Đặng Công Thành và Hoàng Lê Nhược Liên (2006), cho thấy 56,5% nông dân làm thuê từ trước đến nay chưa hề được giáo dục qua về vệ sinh an toàn lao động, chỉ có 60,6% người cho rằng đơn vị cung cấp những đồ dùng bảo hộ lao động cần thiết, chỉ có 47,2% nông dân làm thuê phản ánh rằng đơn vị đang làm việc tiến hành kiểm tra sức khoẻ định kỳ, 48,3% số người phản ánh những nông dân làm thuê là nữ

không có được sự bảo hộ đặc biệt theo quy định của pháp luật trong thời gian mang thai. Trong số 38 người nông dân làm thuê ở độ tuổi vị thành niên được Đặng Công Thành và Hoàng Lê Nhược Liên (2006) tiến hành điều tra, thì trong đó có 5 người làm các công việc nguy hiểm hoặc độc hại, 24 người chưa hề được kiểm tra qua sức khoẻ. Về bảo hiểm xã hội, nông dân làm thuê thường lo lắng về tương lai của mình trong các vấn đề như dưỡng lão, tai nạn lao động, y tế, chỉ có 22,5% người tham gia bảo hiểm dưỡng lão cơ bản, 23,4% người tham gia bảo hiểm y tế, 40,6% người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động<sup>(38)</sup>.

Thực trạng an sinh xã hội của người nông dân, người nông dân làm thuê Trung Quốc như hiện nay, theo Phan Bình (2007), người nông dân Trung Quốc đang mong đợi việc xây dựng nông thôn mới sẽ xây dựng được chế độ an sinh xã hội bao gồm bảo hiểm y tế, bảo hiểm dưỡng lão, đảm bảo mức sống tối thiểu hoàn thiện hơn. Điều này một mặt cho thấy nông dân Trung Quốc đang khát vọng có cuộc sống cao hơn, có chất lượng hơn, mặt khác họ cũng mong muốn có được xã hội công bằng và được hưởng thụ những thành quả của tiến bộ xã hội<sup>(39)</sup>.

### Kết luận

Qua miêu tả thực trạng nông dân, trong đó bao gồm cả những người nông dân làm thuê Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay trên đây, chúng ta thấy

rằng dù Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa cho đến nay đã được 30 năm, kinh tế xã hội Trung Quốc đã có bước phát triển rõ rệt, song tầng lớp người nông dân Trung Quốc so với các tầng lớp khác ở thành thị vẫn thuộc tầng lớp yếu thế, chịu thiệt thòi về việc làm, tiền lương, địa vị trong xã hội, an sinh xã hội, họ vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống, trình độ văn hoá, tố chất của người nông dân còn thấp. Đây là hiện trạng bất đối xứng giữa những người nông dân với những người dân thành thị ở Trung Quốc hiện nay. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng này chủ yếu là: *Thứ nhất*, do chính sách hộ khẩu của Trung Quốc phân tách thành hai khu vực, một là thành thị, hai là nông thôn, áp dụng chính sách “một quốc gia, hai chính sách”, phân biệt đối xử giữa thành thị và nông thôn. *Thứ hai*, trong nhiều năm cải cách mở cửa, Trung Quốc đã lãng quên người nông dân (18 năm không có văn kiện số 1 về tam nông)<sup>(40)</sup>, tập trung vào giải quyết vấn đề tăng trưởng kinh tế theo phương thức nghiêng lệch, cho một bộ phận giàu lên trước, gây ra tình trạng phát triển chênh lệch giữa vùng miền, giữa thành thị và nông thôn, chênh lệch giữa các tầng lớp trong cư dân, mà nông dân luôn là những người chịu nhiều thiệt thòi. Thậm chí họ còn là vật hy sinh để phục vụ cho phát triển ở thành thị, cho phát triển công nghiệp, như trên đây đã trình bày trong những năm gần đây Trung Quốc thực hiện đô thị hoá đã thu hồi đất canh tác của người nông dân, làm cho họ rơi vào tình trạng tam không

*“làm ruộng không có ruộng, đi làm không có việc, không có phần bảo đảm mức sống tối thiểu”.*

Trong những năm gần đây, Đảng và Chính phủ Trung Quốc đã ý thức được những điều này, liên tục đưa ra những chính sách, biện pháp giải quyết những vấn đề bức xúc của người nông dân và nông dân làm thuê. Như từ năm 2003 đến năm 2007 liên tục đưa ra 4 văn kiện số 1 giải quyết vấn đề tam nông, trong đó đều có phần giải quyết vấn đề bức xúc của người nông dân và 1 văn kiện chuyên giải quyết vấn đề bức xúc của người nông dân làm thuê. Ngoài ra, thực tiễn ở một số địa phương Trung Quốc cũng đang không ngừng thí điểm những biện pháp chính sách mới như biến thôn thành khu phố, biến đất của bà con nông dân thành cổ phần, cải tạo thôn cũ v.v...<sup>(41)</sup> nhằm đảm bảo đời sống lâu dài và quyền lợi của người nông dân. Những chính sách, biện pháp này có thể được nhân rộng trong thời gian tới, có lẽ sẽ được Đảng Cộng sản và Chính phủ Trung Quốc đồng thuận, công nhận, trở thành chính sách biện pháp cụ thể trong các văn kiện chính thức của Trung ương Đảng Cộng sản và Chính phủ Trung Quốc. Có thể nói rằng những chính sách, biện pháp này phần nào đã giải quyết được một số vấn đề bức xúc của người nông dân, hay nói cách khác Trung Quốc đang cố gắng cứu vãn, bù đắp những thiệt thòi của người nông dân, giải quyết sự bất đối xứng giữa người nông dân với người dân thành thị trên đây. Nhưng có

lẽ những biện pháp chính sách này đã đưa ra hơi muộn so với thực tế đã, đang diễn ra đối với người nông dân ở Trung Quốc. Cho đến nay, trong một đất nước 1,3 tỷ dân, nông dân chiếm tới khoảng 900 triệu người thì quả thật là một vấn đề không dễ giải quyết. Hơn nữa có người còn cảnh báo rằng trong tương lai nếu Trung Quốc không giải quyết tốt vấn đề nông dân thì sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển của đất nước:

*“Trở ngại lớn nhất của việc xây dựng xã hội khá giả ở Trung Quốc không phải là ở thành phố, mà là ở nông thôn. Chỉ có giải quyết tốt vấn đề nông dân, thì Trung Quốc mới có một tương lai ổn định và phồn vinh. Giải quyết vấn đề tam nông của Trung Quốc cần phải lấy con người làm gốc. Tách khỏi việc quan tâm coi người nông dân là con người, không giải quyết một cách căn bản về chế độ và thể chế kỳ thị thân phận hoặc địa vị xã hội đối với người nông dân thì vấn đề tam nông của Trung Quốc và những nỗ lực xây dựng xã hội tiểu khang toàn diện mãi mãi không có được kết quả làm người ta mãn nguyện.”<sup>(42)</sup>*

Với những gì miêu tả và đánh giá trên đây, có thể nói rằng thực trạng của người nông dân Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay vẫn là vấn đề đáng lo ngại ở Trung Quốc, trong thời gian tới Trung Quốc thực hiện những chính sách, biện pháp đã nêu ra có thành công hay không, giải quyết vấn đề người nông dân có tốt không, có xây dựng được xã hội khá giả toàn diện và xã hội hài hòa xã

hội chủ nghĩa vào năm 2020 hay không?  
Có lẽ vấn đề nông dân là một vấn đề  
mấu chốt trong những vấn đề mấu chốt.

## CHÚ THÍCH

\* Bụi viÔt lụ mét phÇn trong chuyªn ®Ò cªn  
®Ò tµi cÛp bé “VËn ®Ò n«ng nghiÖp, n«ng  
th«n, n«ng d©n Trung Quèc” do PGS.TS. §ç  
TiÕn S©m lµm Chñ nhiÖm.(1), (2) C,t ChÝ  
Hoa (2001): *WTO vµ n«ng d©n Trung Quèc*  
®-ng ®i, Nxb Giang T«, tr. 7- 9.

(3) Lục Học Nghệ (2005): *Tân luận Tam  
nông - nghiên cứu vấn đề nông nghiệp, nông  
thôn, nông dân Trung Quốc hiện nay*, Nxb  
Văn hiến Khoa học xã hội, tr. 5.

(4) Dẫn theo tài liệu *Sáu khác biệt lớn  
giữa nông dân Trung Quốc và nông dân  
Mỹ*, [http://www.fbi8341.com/show.asp?id=9484&  
4&bkid=9&lanmuid=2](http://www.fbi8341.com/show.asp?id=9484&bkid=9&lanmuid=2)

(5) Cho đến gần đây, theo *Báo cáo Nghiên  
cứu điều tra nông dân làm thuê ở Trung  
Quốc* (2006) của Phòng nghiên cứu Quốc vụ  
viện, thì số lượng nông dân làm thuê là  
khoảng 120 triệu người, nếu cộng thêm cả số  
lao động làm việc tại các xí nghiệp hương  
trấn bản địa, thì tổng số nông dân làm thuê  
ở Trung Quốc khoảng 200 triệu người. Dẫn  
lại từ sách Nhữ Tín, Lục Học Nghệ, Lý Bồi  
Lâm (Chủ biên) (2007): *2007: phân tích và  
dự báo tình hình xã hội Trung Quốc*, Nxb  
Văn hiến khoa học xã hội, tr. 294.

(6) Triệu Tuấn Siêu, Tôn Huệ Phong, Chu  
Hỷ (2005): *Tìm tòi mới về vấn đề nông dân  
Trung Quốc*, Nxb Phát triển Trung Quốc,  
tr.1.

(7) Như chú thích (3).

(8) Dẫn theo tài liệu *Sáu khác biệt lớn  
giữa nông dân Trung Quốc và nông dân Mỹ*,  
[http://www.fbi8341.com/show.asp?id=9484&  
bkid=9&lanmuid=2](http://www.fbi8341.com/show.asp?id=9484&bkid=9&lanmuid=2)

[bkid=9&lanmuid=2](http://www.fbi8341.com/show.asp?id=9484&bkid=9&lanmuid=2)

(9) Như chú thích (3).

(10) Như chú thích (3), tr.6.

(11) Xem Đỗ Tiến Sâm (Chủ biên), *Trung  
Quốc năm 2006 - 2007*, Nxb Khoa học xã  
hội, tr. 110 – 111; GDP năm 2006 theo con  
số của Cục Thống kê nhà nước Trung Quốc  
công bố thống kê, [www.china.com.cn/news/  
txt/2007-07/12/content-8513725.htm](http://www.china.com.cn/news/txt/2007-07/12/content-8513725.htm).

(12) Như chú thích (3), tr. 6; Lưu Kiện  
Phong: *Lưu động của nông dân làm thuê ở  
Trung Quốc và phát triển bền vững ở thành thị  
và nông thôn*, Học báo Học viện ngoại sự Tây  
An, số 3 năm 2006, tr. 19.

(13) Cốc Nguyên Dương: *Tình trạng tam  
nông Trung Quốc: thành tựu, vấn đề và  
thách thức*, bài viết tham dự Hội thảo quốc  
tế “Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông  
dân: kinh nghiệm của Trung Quốc và Việt  
Nam” do Viện Khoa học xã hội Việt Nam  
phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu phát  
triển Quốc vụ viện Trung Quốc tổ chức, Hà  
Nội, ngày 30-31/10/2007.

(14), (15) Lâm Nghị Phu: *Xây dựng nông  
thôn mới là sự lựa chọn hiện thực giải quyết  
vấn đề tam nông*, [http://news.xinhuanet.  
com/newcountryside/2006-10/25/content  
5245197.htm](http://news.xinhuanet.com/newcountryside/2006-10/25/content_5245197.htm)

(16) Đặng Công Thành, Hoàng Lê Nhược  
Liên: *Vấn đề nông dân làm thuê Trung  
Quốc: phán đoán lý luận và suy nghĩ về  
chính sách*, Học báo đại học nhân dân Trung  
Quốc, số 6 năm 2006, tr. 2 – 13.

(17) Nhữ Tín, Lục Học Nghệ, Lý Bồi Lâm  
(Chủ biên) (2007): *2007: phân tích và dự báo  
tình hình xã hội Trung Quốc*, Nxb Văn hiến  
khoa học xã hội, tr. 295.

(18) Như chú thích (3), tr.6.

(19) Từ tháng 4 đến tháng 11 năm 2005,  
Đặng Công Thành và Hoàng Lê Nhược Liên  
đã áp dụng phương pháp chọn mẫu, triển  
khai điều tra vấn đề nông dân làm thuê ở  
Trung Quốc trên quy mô lớn. Họ đã chọn  
Thâm Quyển, Tô Châu, Thành Đô và Bắc  
Kinh, những địa phương này mô hình nông  
dân làm thuê có tính đại diện điển hình khác

nhau. Mỗi thành phố này lựa chọn 2 đường phố, 2 khu vực tiếp giáp giữa thành thị và nông thôn, 20 doanh nghiệp khác nhau có tương đối nhiều nông dân làm thuê. Sau đó lại chọn một số nông dân làm thuê, cộng thêm một số nông dân làm thuê chọn mẫu ngẫu nhiên ở những nơi công cộng, kết quả thu được 2.800 phiếu bảng hỏi (có 2.617 bảng hợp lệ), phỏng vấn sâu 120 người. Câu hỏi điều tra liên quan đến hơn 190 biến lượng và vấn đề.

(20) Kết quả điều tra này là kết quả chọn mẫu điều tra toàn quốc từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2006 của Lý Bồi lâm và Lý Vĩ về vấn đề xã hội hài hòa và ổn định. Điều tra này đã tiến hành đối với 520 thôn, 260 hương (trấn, đường phố) thuộc 130 huyện (thị, khu) ở 28 tỉnh, thành, khu tự trị, phỏng vấn hơn 7.100 hộ, thu được 7.063 bảng hỏi hợp lệ.

(21) Lục Học Nghệ: *Vấn đề nông dân làm thuê: đột phá khâu giải quyết vấn đề tam nông*, Chuyên đề, số 1 năm 2006, tr. 6 – 7.

(22), (23) Như chú thích (16).

(24) Lâm Kiên, Mã Ngạn Lệ: *Kết cấu và đặc trưng phân tầng xã hội nông dân Trung Quốc - một phân tích theo 1185 bảng hỏi điều tra toàn quốc*, đăng nguyên văn từ Học báo đại học Tương Đàm – bản triết học xã hội, số 1 năm 2006, tr. 15 – 21. [http://www.usc.cuhk.edu.hk/wk\\_wzdetails.asp?id=5923](http://www.usc.cuhk.edu.hk/wk_wzdetails.asp?id=5923).

(25), (26), (27) Như chú thích (3), tr.6-7.

(28), (29) Vương Khai Lương: *Tố chất nông dân và phát triển nguồn nhân lực*, Học báo Học viện bưu điện Trùng Khánh, số 3 năm 2006, tr. 1.

(30) Như chú thích (17), tr.301.

(31) Lưu Thúy Tiêu (2005): *Nghiên cứu vấn đề an sinh xã hội nông dân Trung Quốc*<http://www.agridy.gov.cn/ReadNews.asp?NewsID=314>.

(32) Trước năm 1995 ở nông thôn Trung

Quốc chỉ cung cấp cứu tế cho các hộ gia đình thuộc thành phần “5 bảo đảm” và số dân gặp khó khăn, xem Lưu Thúy Tiêu (2005): *Nghiên cứu vấn đề an sinh xã hội nông dân Trung Quốc*, <http://www.agridy.gov.cn/ReadNews.asp?NewsID=314>.

(33) Về Chế độ y tế hợp tác nông thôn ở Trung Quốc xem thêm Lưu Thúy Tiêu, 2005: *Nghiên cứu vấn đề an sinh xã hội nông dân Trung Quốc* <http://www.agridy.gov.cn/ReadNews.asp?NewsID=314>.

(34) Như chú thích (17), tr. 300.

(35) Như chú thích (17), tr. 299.

(36) Như chú thích (17), tr. 300 – 301.

(37) Như chú thích (17), tr. 301.

(38) Đặng Công Thành, Hoàng Lê Nhược Liên: *Vấn đề nông dân làm thuê Trung Quốc: phán đoán lý luận và suy nghĩ về chính sách*, Học báo đại học nhân dân Trung Quốc, số 6 năm 2006, tr. 5.

(39) Như chú thích (17), tr. 299.

(40) Các văn kiện số 1 về tam nông của Trung Quốc được ban bố theo thời gian là ngày 1 tháng 1 năm 1982, ngày 2 tháng 1 năm 1983, ngày 1 tháng 1 năm 1984, ngày 1 tháng 1 năm 1985, ngày 1 tháng 1 năm 1986, ngày 31 tháng 12 năm 2003, ngày 31 tháng 12 năm 2004, ngày 31 tháng 12 năm 2005 và văn ngày 29 tháng 1 năm 2007.

(41) Ví dụ như các trường hợp ở khu Giang Đông Ninh Ba được nhà Xã hội học nổi tiếng của Trung Quốc, GS. Lục Học Nghệ miêu tả, cụ thể xem thêm Nhữ Tín, Lục Học Nghệ, Lý Bồi Lâm (Chủ biên) (2007): *2007: phân tích và dự báo tình hình xã hội Trung Quốc*, Nxb Văn hiến khoa học xã hội, 2007, tr.201-213).

(42) Thời báo kinh tế Trung Quốc: *10 suy nghĩ về vấn đề nông dân Trung Quốc*, <http://hlj.rednet.com.cn/Articles/2003/06/428998.HTM>.